

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN  
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Số 87-Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, Phường Phú Thứ

Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 28

0112  
ÔNG  
TINH  
ELO  
ỆT  
ĐA

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Số 87-Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, Phường Phú Thứ  
Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Thăng Bình	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sử	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)

##### **Ban Giám đốc**

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HÀI DƯƠNG**  
Số 87-Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, Phường Phú Thứ  
Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đào Văn Dũng**  
**Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Số: 0634 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Xuân Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.608.859.015</b>	<b>31.349.340.881</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.795.000.002</b>	<b>5.188.880.218</b>
1. Tiền	111		4.795.000.002	5.188.880.218
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.072.362.260</b>	<b>11.811.943.898</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.148.771.710	12.738.033.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.000.000	100.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	318.630.500	224.284.900
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.419.039.950)	(1.250.374.500)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>10.741.496.753</b>	<b>14.348.516.765</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.741.496.753	14.348.516.765
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.386.045.694</b>	<b>53.610.214.878</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.482.593.215</b>	<b>11.794.567.440</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	1.500.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	12.982.593.215	11.794.567.440
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.475.176.750</b>	<b>14.134.094.934</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.515.882.801	9.591.869.775
- Nguyên giá	222		29.369.710.484	29.369.710.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.853.827.683)	(19.777.840.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.959.293.949	4.542.225.159
- Nguyên giá	228		32.948.178.065	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.988.884.116)	(28.405.952.906)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>27.132.277.500</b>	<b>27.132.277.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>295.998.229</b>	<b>549.275.004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		295.998.229	549.275.004
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>77.994.904.709</b>	<b>84.959.555.759</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

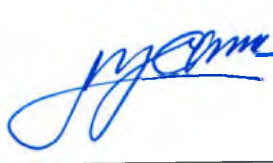
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.065.849.831</b>	<b>47.586.801.494</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.986.383.831</b>	<b>26.472.387.108</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.404.742.830	4.083.297.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		152.866.366	215.949.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.243.565.532	9.329.992.883
4. Phải trả người lao động	314		2.380.422.900	5.409.617.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.361.422.773	830.608.588
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	176.057.773	181.523.998
7. Vay ngắn hạn	320	17	3.628.000.000	6.128.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	8.006.143.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		633.162.657	293.397.567
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.079.466.000</b>	<b>21.114.414.386</b>
1. Vay dài hạn	338	18	3.344.000.000	6.672.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	5.735.466.000	14.442.414.386
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.929.054.878</b>	<b>37.372.754.265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>41.929.054.878</b>	<b>37.372.754.265</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	17.174.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.342.500	536.512.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.278.532.378	19.662.141.765
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.079.731.765	11.062.964.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.198.800.613	8.599.177.756
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>77.994.904.709</b>	<b>84.959.555.759</b>

  
Trần Thị Vân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

  
Đào Văn Dũng  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>115.457.716.413</b>	<b>117.978.580.595</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>115.457.716.413</b>	<b>117.978.580.595</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	24	89.494.366.490	92.586.581.639
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.963.349.923</b>	<b>25.391.998.956</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	517.523.842	690.267.227
6. Chi phí tài chính	22		1.031.490.900	414.015.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.031.490.900	414.015.334
7. Chi phí bán hàng	25	27	5.197.937.598	5.770.323.041
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.507.833.005	9.490.293.904
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>8.743.612.262</b>	<b>10.407.633.904</b>
10. Thu nhập khác	31		105.715.174	635.163.291
11. Chi phí khác	32		819.688.695	172.000.000
<b>12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(713.973.521)</b>	<b>463.163.291</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.029.638.741</b>	<b>10.870.797.195</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.830.838.128	2.271.619.439
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>6.198.800.613</b>	<b>8.599.177.756</b>

  
Trần Thị Vân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

  
Đào Văn Dũng  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng và doanh thu khác	01	127.576.870.388	130.261.903.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(50.754.595.568)	(52.413.427.735)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.593.584.000)	(37.121.496.100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.161.692.844)	(35.095.890)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.489.293.676)	(2.837.814.719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	416.000.300	451.091.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.067.068.297)	(36.751.852.381)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.926.636.303</b>	<b>1.553.308.430</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(734.938.964)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.342.318.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(27.132.277.500)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.483.481	343.980.656
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.492.516.519)</b>	<b>(25.180.917.626)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.800.000.000	12.800.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.628.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.434.820.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.828.000.000)</b>	<b>9.365.180.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(393.880.216)</b>	<b>(14.262.429.196)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.188.880.218</b>	<b>19.451.309.414</b>
<b>Tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>4.795.000.002</b>	<b>5.188.880.218</b>

  
Trần Thị Vân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

  
Đào Văn Dũng  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương là công ty cổ phần, với cổ đông chính là Công ty Cổ phần Cơ Khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 207 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 354 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, đồi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương và công ty con - Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.



### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu bao gồm giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 16
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	528.611.000	136.486.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.266.389.002	5.052.393.318
	<b><u>4.795.000.002</u></b>	<b><u>5.188.880.218</u></b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>		<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Đức	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-
Chung Thái Nguyên				
	<b><u>27.132.277.500</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>27.132.277.500</u></b>	<b><u>-</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Việt Nam	99,99%	99,99%	Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Huy HD	1.279.418.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Nam	1.575.306.012	1.656.966.000
Công ty TNHH Hưng Hòa	1.303.477.150	1.340.110.750
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đức Minh	2.427.014.000	781.049.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Phú Thành	41.118.000	1.338.781.000
Phải thu các khách hàng khác	5.522.438.548	7.621.126.748
	<b>12.148.771.710</b>	<b>12.738.033.498</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu người lao động	191.213.900	200.722.500
- Lãi dự thu	127.416.600	-
- Tạm ứng	-	10.000.000
- Phải thu khác	-	13.562.400
	<b>318.630.500</b>	<b>224.284.900</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	12.982.593.215	11.794.567.440
	<b>12.982.593.215</b>	<b>11.794.567.440</b>

**8. NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc (VND)</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi (VND)</b>	<b>Thời hạn quá hạn</b>	<b>Giá gốc (VND)</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi (VND)</b>	<b>Thời hạn quá hạn</b>
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	Trên 3 năm	163.061.700	-	Trên 3 năm
Khách hàng khác	647.498.500	160.291.050	Trên 1 năm	318.542.000	-	Trên 3 năm
	<b>1.579.331.000</b>	<b>160.291.050</b>		<b>1.250.374.500</b>		

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	442.491.324	-	660.550.520	-
Công cụ, dụng cụ	23.227.035	-	8.957.009	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.983.612	-	9.487.508	-
Thành phẩm	10.219.794.782	-	13.669.521.728	-
	<b>10.741.496.753</b>	<b>-</b>	<b>14.348.516.765</b>	<b>-</b>

**10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên (i)	1.500.000.000	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên vay để phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay là 3 năm và lãi suất 11%/năm.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
Số dư cuối năm	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.607.122.473	11.510.164.771	1.400.792.981	259.760.484	19.777.840.709
Khấu hao trong năm	325.591.488	1.614.949.552	135.104.022	341.912	2.075.986.974
Số dư cuối năm	6.932.713.961	13.125.114.323	1.535.897.003	260.102.396	21.853.827.683
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.373.023.072	7.792.174.122	426.330.669	341.912	9.591.869.775
Tại ngày cuối năm	1.047.431.584	6.177.224.570	291.226.647	-	7.515.882.801

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.409.274.326 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.618.806.838 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.936.330.604 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.952.578.272 VND).



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>Chi phí hoàn nguyên môi trường</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<b>19.206.569.065</b>	<b>13.741.609.000</b>	<b>32.948.178.065</b>
Số dư cuối năm	<b>19.206.569.065</b>	<b>13.741.609.000</b>	<b>32.948.178.065</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<b>16.571.417.218</b>	<b>11.834.535.688</b>	<b>28.405.952.906</b>
Khấu hao trong năm	1.459.702.371	1.123.228.839	2.582.931.210
Số dư cuối năm	<b>18.031.119.589</b>	<b>12.957.764.527</b>	<b>30.988.884.116</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>2.635.151.847</b>	<b>1.907.073.312</b>	<b>4.542.225.159</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.175.449.476</b>	<b>783.844.473</b>	<b>1.959.293.949</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.012.208.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.611.397.286 VND).



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.281.006.639	-	-	6.281.006.639
Thuế tài nguyên	964.681.313	8.873.897.190	9.055.748.035	782.830.468
Thuế giá trị gia tăng	825.759.375	7.478.564.553	7.573.024.336	731.299.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	703.298.306	1.830.838.128	2.489.293.676	44.842.758
Phí bảo vệ môi trường	539.784.850	4.744.291.200	4.902.716.500	381.359.550
Thuế thu nhập cá nhân	15.462.400	136.624.025	129.859.900	22.226.525
Tiền thuê đất	-	2.434.298.000	2.434.298.000	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	60.239.900	60.239.900	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>9.329.992.883</b>	<b>25.561.752.996</b>	<b>26.648.180.347</b>	<b>8.243.565.532</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Thống Nhất	472.978.200	472.978.200	606.676.900	606.676.900
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	402.789.750	402.789.750	570.281.976	570.281.976
HTX Thương mại Quyết Tiến	459.059.380	459.059.380	530.045.130	530.045.130
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	500.150.200	500.150.200	504.169.000	504.169.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Phúc Linh	292.013.800	292.013.800	-	-
Công ty TNHH Một thành viên 6&9	-	-	905.221.200	905.221.200
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Giang	-	-	401.071.400	401.071.400
Phải trả các đối tượng khác	277.751.500	277.751.500	565.831.500	565.831.500
	<b>2.404.742.830</b>	<b>2.404.742.830</b>	<b>4.083.297.106</b>	<b>4.083.297.106</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	248.717.500	378.919.444
Các khoản trích trước khác	1.112.705.273	451.689.144
	<b><u>1.361.422.773</u></b>	<b><u>830.608.588</u></b>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.185.000	114.429.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	55.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.872.773	12.094.998
	<b><u>176.057.773</u></b>	<b><u>181.523.998</u></b>

00  
C  
DE  
VI  
NG

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	2.800.000.000	2.800.000.000	3.800.000.000	6.300.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)</b>	<b>3.328.000.000</b>	<b>3.328.000.000</b>	<b>3.328.000.000</b>	<b>3.328.000.000</b>	<b>3.328.000.000</b>	<b>3.328.000.000</b>
	<b>6.128.000.000</b>	<b>6.128.000.000</b>	<b>7.128.000.000</b>	<b>9.628.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01/2019/2282773/HĐTD ngày 29 tháng 10 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng vay là 6 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29 tháng 10 năm 2020. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được xác định cụ thể trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các tài sản cố định của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 11), bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất của các cá nhân trong Ban Giám đốc và các hợp đồng đảm bảo ký giữa Công ty và/hoặc Bên thứ ba với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Ông Trần Văn Sử (i)	5.200.000.000	5.200.000.000	-	1.732.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000
Ông Đào Văn Dũng (ii)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	400.000.000	800.000.000	800.000.000
Ông Trần Đức Hải (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	332.000.000	668.000.000	668.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh (iv)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	332.000.000	668.000.000	668.000.000
Ông Hồ Văn Tuấn (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	332.000.000	668.000.000	668.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nghị (vi)	300.000.000	300.000.000	-	100.000.000	200.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn (vii)	300.000.000	300.000.000	-	100.000.000	200.000.000	200.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.328.000.000</b>	<b>6.672.000.000</b>	<b>6.672.000.000</b>
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.328.000.000	3.328.000.000			3.328.000.000	3.328.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	6.672.000.000	6.672.000.000			3.344.000.000	3.344.000.000

- (i) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Văn Sử theo Hợp đồng vay số 02-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 5.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (ii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đào Văn Dũng theo Hợp đồng vay số 01-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Đức Hải theo Hợp đồng vay số 05-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iv) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đỗ Quang Mạnh theo Hợp đồng vay số 03-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (v) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 04-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vi) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Ngọc Nghị theo Hợp đồng vay số 06-2018/HĐVV ngày 29 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 07-2018/HĐVV ngày 28 tháng 9 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Trong vòng một năm	3.328.000.000	3.328.000.000
Trong năm thứ hai	3.344.000.000	3.328.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	3.344.000.000
	<b>6.672.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(3.328.000.000)	(3.328.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.344.000.000</b>	<b>6.672.000.000</b>



**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.741.609.000	13.741.609.000
Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng mỏ Tân Sơn	-	700.805.386
	<b><u>13.741.609.000</u></b>	<b><u>14.442.414.386</u></b>
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.006.143.000	-
Dự phòng phải trả dài hạn	5.735.466.000	14.442.414.386
	<b><u>13.741.609.000</u></b>	<b><u>14.442.414.386</u></b>

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Hải Dương phê duyệt.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>536.512.500</b>	<b>16.497.784.009</b>	<b>34.208.396.509</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.599.177.756	8.599.177.756
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(3.434.820.000)	(3.434.820.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>536.512.500</b>	<b>19.662.141.765</b>	<b>37.372.754.265</b>
Tăng vốn trong năm (i)	514.170.000	(514.170.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.198.800.613	6.198.800.613
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành (ii)	-	-	(1.642.500.000)	(1.642.500.000)
Chia cổ tức (i)	14.939.910.000	-	(14.939.910.000)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>22.342.500</b>	<b>9.278.532.378</b>	<b>41.929.054.878</b>

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với giá trị bằng 87% vốn điều lệ, tương đương 14.941.460.000 VND và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu với giá trị bằng 3% vốn điều lệ, tương đương 515.220.000 VND. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.493.991 cổ phiếu (tương đương 14.939.910.000 VND) để chi trả cổ tức và 51.417 cổ phiếu (tương đương 514.170.000 VND) để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.500.000.000 VND.
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền là 142.500.000 VND.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số lượng cổ phiếu**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	1.717.410
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	1.717.410
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	1.717.410
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	1.717.410
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019), vốn điều lệ của Công ty là 32.628.180.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	35,70	6.131.160.000	35,70
Công ty America LLC	1.671.600.000	5,12	62.000.000	0,36
Ông Đào Văn Dũng	1.316.500.000	4,03	482.900.000	2,81
Ông Đỗ Quang Mạnh	862.120.000	2,64	453.750.000	2,64
Ông Trần Văn Sử	644.950.000	1,98	339.450.000	1,98
Các cổ đông khác	16.483.820.000	50,53	9.704.840.000	56,51
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>100,00</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>100,00</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm thực hiện	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 01 năm 2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Đối tượng nhỏ lẻ khác	80.928.809	Tháng 11 năm 2015	Xóa sổ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến đá nêu trên. Doanh thu theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>115.457.716.413</b>	<b>117.978.580.595</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán đá thô	8.219.814.395	8.057.667.975
- Doanh thu bán đá chế biến	105.985.079.111	107.086.394.122
- Doanh thu bán cát nghiền	1.252.822.907	2.834.518.498
	<b><u>115.457.716.413</u></b>	<b><u>117.978.580.595</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>	<b>89.494.366.490</b>	<b>92.586.581.639</b>
Trong đó:		
- Giá vốn thành phẩm đá thô	5.342.368.101	5.055.982.330
- Giá vốn thành phẩm đá chế biến	83.013.313.516	84.984.108.130
- Giá vốn thành phẩm cát nghiền	1.138.684.873	2.546.491.179
	<b><u>89.494.366.490</u></b>	<b><u>92.586.581.639</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.948.365.388	7.173.515.389
Chi phí nhân công	36.115.800.090	41.523.421.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.647.492.288	6.310.247.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.699.540.343	35.844.905.026
Chi phí khác bằng tiền	26.385.708.142	23.137.701.205
	<b><u>102.796.906.251</u></b>	<b><u>113.989.791.035</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	134.900.081	343.980.656
Doanh thu hoạt động tài chính khác	382.623.761	346.286.571
	<b><u>517.523.842</u></b>	<b><u>690.267.227</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.010.442.675	6.127.780.350
- Thuế, phí, lệ phí	370.498.935	305.479.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.802.360	1.345.686.411
- Chi phí bằng tiền khác	3.653.675.631	1.533.366.851
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	166.747.954	283.821.504
- Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	168.665.450	(105.840.600)
	<b><u>11.507.833.005</u></b>	<b><u>9.490.293.904</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí thuê máy móc, thiết bị, bốc xúc, vận chuyển	5.197.937.598	5.770.323.041
	<b><u>5.197.937.598</u></b>	<b><u>5.770.323.041</u></b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	8.029.638.741	10.870.797.195
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.124.551.900</i>	<i>487.300.000</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.154.190.641	11.358.097.195
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>9.154.190.641</i>	<i>11.358.097.195</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>1.830.838.128</u></b>	<b><u>2.271.619.439</u></b>

**29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn, Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Các đề án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt (Thuyết minh số 19). Theo đó, hàng năm Công ty phải ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường vào tài khoản ngân hàng do Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương chỉ định.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty



*Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	5.518.030.000	-
- Ông Đào Văn Dũng	623.600.000	-
- Ông Đỗ Quang Mạnh	408.370.000	-
- Ông Trần Văn Sử	305.500.000	-
- Ông Đoàn Văn Cường	116.040.000	-
	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Cổ tức trả bằng tiền cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	-	1.226.232.000
	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	-	27.132.277.500
	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Cho Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên vay	1.500.000.000	-
	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lãi cho vay Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	127.416.600	-
	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lãi vay thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	666.448.423	-
	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Thanh toán khoản vay		
- Ông Trần Văn Sử	1.732.000.000	-
- Ông Đào Văn Dũng	400.000.000	-
- Ông Đỗ Quang Mạnh	332.000.000	-
	<b>2.464.000.000</b>	<b>-</b>

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Phải thu về cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	1.500.000.000	-
Lãi dự thu Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	127.416.600	-
Vay dài hạn thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
- Ông Trần Văn Sử	3.468.000.000	5.200.000.000
- Ông Đào Văn Dũng	800.000.000	1.200.000.000
- Ông Đỗ Quang Mạnh	668.000.000	1.000.000.000
	<b>4.936.000.000</b>	<b>7.400.000.000</b>

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Ông Trần Văn Sử	129.279.333	197.022.222
- Ông Đào Văn Dũng	29.822.222	48.033.333
- Ông Đỗ Quang Mạnh	24.901.556	37.583.333
	<b>184.003.111</b>	<b>282.638.888</b>

**Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	739.003.000	747.842.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	420.000.000	420.000.000

  
 \_\_\_\_\_  
**Trần Thị Vân**  
 Người lập biểu

  
 \_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hữu Khiêm**  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
**Đào Văn Dũng**  
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020